

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN TRIỆU SƠN**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **3880** /UBND-NN

Triệu Sơn, ngày 16 tháng 12 năm 2019

V/v thực hiện chế độ báo cáo các chỉ tiêu năm 2019.

Kính gửi: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Thanh Hóa.

UBND huyện Triệu Sơn nhận được Công văn số 4593/SNN&PTNT-TL ngày 22/11/2019 của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về việc thực hiện chế độ báo cáo các chỉ tiêu năm 2019. UBND huyện Triệu Sơn đã rà soát, thống kê kết quả cụ thể như sau:

1. Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới: Vụ Mùa và vụ Đông năm 2019 là 13,809.15ha.

- Trong đó:

+ Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới: Vụ Mùa là 11,009.15ha.

+ Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tưới: Vụ Đông là 2,800ha.

2. Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu: Vụ Mùa và vụ Đông năm 2019 là 13,809.15ha.

- Trong đó:

+ Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu: Vụ Mùa là 11,009.15ha.

+ Diện tích gieo trồng cây nông nghiệp được tiêu: Vụ Đông là 2,800ha.

3. Diện tích cây trồng bị úng: Vụ Mùa và vụ Đông năm 2019 là 171.2ha:

- Trong đó:

+ Diện tích gieo trồng cây bị úng: Vụ Mùa là 171.2ha.

+ Diện tích gieo trồng cây bị úng: Vụ Đông là 0ha.

4. Chiều dài và tỷ lệ kênh, mương được kiên cố trong năm 2019 là 8,37km.

- Trong đó:

+ Tổng chiều dài kênh, mương đã được kiên cố là 5,87km.

+ Tổng chiều dài kênh, mương đã được kiên cố là 2,5km.

5. Tổng số hồ chứa hiện có năm 2019: là 36 hồ

- Trong đó:

+ Có 01 hồ chứa có dung tích: $W_{tư} \geq 3$ triệu.m³.

+ Có 06 hồ chứa có dung tích: từ 0,5 triệu.m³ $\leq W_{tư} < 3$ triệu.m³.

+ Có 29 hồ chứa có dung tích: từ 0,05 triệu.m³ $\leq W_{tư} < 0,5$ triệu.m³.

6. Diện tích cây trồng cạn được tưới tiết kiệm nước năm 2019 là 7,02ha:

- Trong đó:

+ Diện tích cây trồng cạn được tưới tiết kiệm nước bằng phương pháp tưới nhỏ giọt là 0,5ha.

+ Diện tích cây trồng cạn được tưới tiết kiệm nước bằng phương pháp tưới phun mưa là 6,52ha.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

UBND huyện Triệu Sơn báo cáo Sở Nông nghiệp và PTNT các chỉ tiêu thống kê trên để tổng hợp và báo cáo./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, NN



**KT. CHỦ TỊCH
PHỤ CHỦ TỊCH**

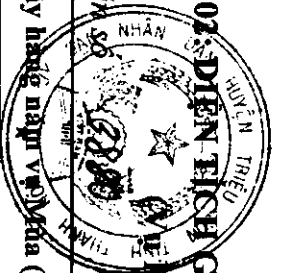
Le Xuân Dương

Xuân Thịnh	208.5	208.5	112.5	96.0	0	43.7	43.7	37.2	6.5	0	95	95	65	30				
Xuân Thọ	248.0	248.0	65.0	183.0	0	15.9	15.9	11.8	4.13	0	95	95	30	65				
Thọ Phú	230.0	230.0	55.9	174.1	0	41.2	41.2	0	41.2	0	130	130	30	100				
Thọ Vực	175.0	175.0	165.0	10.0	0	16.4	16.4	16.4	0	0	125	125	125	0				
Thọ Cường	185.0	185.0	146.4	38.6	0	18.8	18.8	18.8	0	0	70	70	70	0				
Thọ Ngọc	297.4	297.4	106.0	191.4	0	59.8	59.8	59.8	0	0	90	90	60	30				
Thọ Tân	228.0	228.0	61.4	166.6	0	42.2	42.2	42.2	0	0	80	80	5	75				
Thọ Thế	237.0	237.0	201.5	35.5	0	21.0	21.0	21.0	0	0	55	55	0	55				
Thọ Dân	304.5	304.5	153.3	151.3	0	18.1	18.1	18.1	0	0	60	60	0	60				
Thọ Tiến	261.2	261.2	213.3	47.9	0	33.6	33.6	33.6	0	0	80	80	80	0				
Thọ Sơn	165.0	165.0	165.0	0	0	135.8	135.8	135.8	0	0	60	60	60	0				
Thọ Bình	304.4	304.4	304.4	0	0	248.7	248.7	248.7	0	0	100	100	100	0				
Bình Sơn	44.8	44.8	44.8	0	0	173.5	173.5	173.5	0	0	30	30	30	0				
Hợp Thắng	380.6	380.6	196.1	184.5	0	15.9	15.9	15.9	0	0	70	70	0	70				
Hợp Thành	278.0	278.0	278.0	0	0	46.3	46.3	46.3	0	0	60	60	60	0				
Triệu Thành	205.0	205.0	205.0	0	0	122.2	122.2	122.2	0	0	90	90	90	0				
Hợp Lý	195.5	195.5	195.5	0	0	16.4	16.4	16.4	0	0	60	60	13	47				
Hợp Tiến	158.9	158.9	158.9	0	0	37.2	37.2	37.2	0	0	70	70	70	0				

PHỤ LỤC 02 DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG CÂY NÔNG NGHIỆP ĐƯỢC TIÊU

Mùa và vụ Đông năm 2019)

(Kèm theo Công văn số 16/12/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

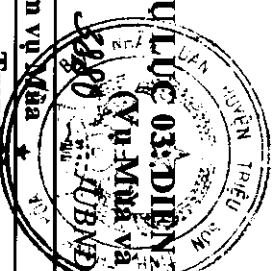


Tên	Lúa					Rau, Màu các loại					Rau, Màu các loại					Diện tích cây lâu năm (ha)				
	Diện tích gieo trồng	Tổng số	Chia theo hình thức			Diện tích gieo trồng	Tổng số	Chia theo hình thức			Diện tích gieo trồng	Tổng số	Chia theo hình thức			Diện tích gieo trồng	Tổng số	Chia theo hình thức		
			Tự cấy	Bơm điện	Bơm dầu			Tự cấy	Bơm điện	Bơm dầu			Tự cấy	Bơm điện	Bơm dầu			Tự cấy	Bơm điện	Bơm dầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	
T toàn huyện	9,448.2	9,448.2	5,903.4	3,544.8	0.0	1,560.9	1,561	1,483.8	77.1	0.0	2,800	2,800	2,800	0	0					
Đông Tiến	437.2	437.2	292.4	144.8	0	14.5	14.5	14.5	0	0	60	60	60	0	0					
Đông Thăng	337.8	337.8	185.0	152.8	0	19.0	19.0	19.0	0	0	70	70	70	0	0					
Đông Lợi	290.3	290.3	10.2	280.1	0	10.6	10.6	10.6	0	0	60	60	60	0	0					
Thị Trấn Nưa	300.0	300.0	0	300.0	0	9.9	9.9	9.9	0	0	65	65	65	0	0					
Thái Hòa	324.0	324.0	140.4	183.6	0	44.3	44.3	44.3	0	0	75	75	75	0	0					
Vân Sơn	295.7	295.7	216.7	79.0	0	47.1	47.1	47.1	0	0	90	90	90	0	0					
Khuyên Nông	399.8	399.8	12.1	387.7	0	35.8	35.8	35.8	0	0	120	120	120	0	0					
Tiền Nông	283.3	283.3	283.3	0	0	22.8	22.8	22.8	0	0	105	105	105	0	0					
Nông Trường	348.0	348.0	348.0	0	0	17.1	17.1	17.1	0	0	120	120	120	0	0					
An Nông	273.1	273.1	84.4	188.8	0	43.8	43.8	33.8	10	0	55	55	55	0	0					
Thị Trấn Giết	49.3	49.3	35.3	14.0	0	0.1	0.1	0.1	0	0	10	10	10	0	0					
Minh Sơn	119.7	119.7	0	119.7	0	33.2	33.2	27.8	5.5	0	65	65	65	0	0					
Minh Châu	208.0	208.0	208.0	0	0	22.6	22.6	22.6	0	0	60	60	60	0	0					
Minh Dân	181.2	181.2	117.9	63.3	0	14.3	14.3	14.3	0	0	70	70	70	0	0					
Dân Lý	367.6	367.6	367.6	0	0	21.4	21.4	21.4	0	0	95	95	95	0	0					
Dân Lực	372.6	372.6	300.6	72.0	0	39.6	39.6	29.8	9.8	0	85	85	85	0	0					
Dân Quyền	576.7	576.7	296.5	280.3	0	42.5	42.5	42.5	0	0	90	90	90	0	0					
Xuân Lộc	177.2	177.2	177.2	0	0	15.7	15.7	15.7	0	0	85	85	85	0	0					

Xuân Thịnh	208.5	208.5	112.5	96.0	0	43.7	43.7	37.2	6.5	0	95	95	95						
Xuân Thọ	248.0	248.0	65.0	183.0	0	15.9	15.9	11.8	4.1	0	95	95	95						
Thọ Phú	230.0	230.0	55.9	174.1	0	41.2	41.2	0	41.2	0	130	130	130						
Thọ Vực	175.0	175.0	165.0	10.0	0	16.4	16.4	16.4	0	0	125	125	125						
Thọ Cường	185.0	185.0	146.4	38.6	0	18.8	18.8	18.8	0	0	70	70	70						
Thọ Ngọc	297.4	297.4	106.0	191.4	0	59.8	59.8	59.8	0	0	90	90	90						
Thọ Tân	228.0	228.0	61.4	166.6	0	42.2	42.2	42.2	0	0	80	80	80						
Thọ Thế	237.0	237.0	201.5	35.5	0	21.0	21.0	21.0	0	0	55	55	55						
Thọ Dân	304.5	304.5	153.3	151.3	0	18.1	18.1	18.1	0	0	60	60	60						
Thọ Tiên	261.2	261.2	213.3	47.9	0	33.6	33.6	33.6	0	0	80	80	80						
Thọ Sơn	165.0	165.0	165.0	0	0	135.8	135.8	135.8	0	0	60	60	60						
Thọ Bình	304.4	304.4	304.4	0	0	248.7	248.7	248.7	0	0	100	100	100						
Bình Sơn	44.8	44.8	44.8	0	0	173.5	173.5	173.5	0	0	30	30	30						
Hợp Thắng	380.6	380.6	196.1	184.5	0	15.9	15.9	16	0	0	70	70	70						
Hợp Thành	278.0	278.0	278.0	0	0	46.3	46.3	46	0	0	60	60	60						
Triệu Thành	205.0	205.0	205.0	0	0	122.2	122.2	122	0	0	90	90	90						
Hợp Lý	195.5	195.5	195.5	0	0	16.4	16.4	16	0	0	60	60	60						
Hợp Tiến	158.9	158.9	158.9	0	0	37.2	37.2	37	0	0	70	70	70						

PHỤ LỤC 03: DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG BỊ ÚNG

(Kèm theo Công văn số **5880** /CV-MUA và YU Đông năm 2019) ngày **16** /12/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

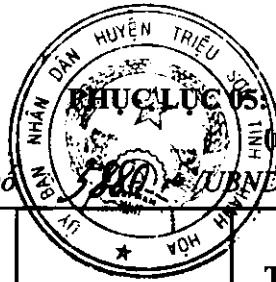


Tên	Cây hàng năm vụ Mùa				Cây hàng năm vụ Đông				Cây lâu năm	
	Diện tích bị úng		Trong đó		Diện tích bị úng		Trong đó		Tổng số	Trong đó:
	Tổng số	Trong đó: Mất trắng	Tổng số	Trong đó: Mất trắng	Tổng số	Trong đó: Mất trắng	Tổng số	Trong đó: Mất trắng	Tổng số	Trong đó: Mất trắng
Toàn huyện	171.2	91.2	171.2	91.2	0	0	0	0	0	0
Xuân Thọ	38.6	10.0	38.6	10.02						
Thọ Ngọc	6.74	7.6	6.74	6.7						
Thọ Dân	29.85	0	29.85	0						
Thọ Tân	47.7	33.8	47.7	33.75						
Hợp Thắng	25	17.4	25	17.41						
Thọ Thế	23.3	23.3	23.3	23.3						

PHỤ LỤC 04: CHIỀU DÀI VÀ TỶ LỆ KÊNH MƯƠNG ĐƯỢC KIÊN CỐ
(năm 2019)

(Kèm theo Công văn số 1880/UBND-NN ngày 16/12/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Tên công trình và đơn vị	Tổng chiều dài kênh mương (km)	Trong đó: Kiên cố (km)	Tỷ lệ % được kiên cố	Trong đó					
					Kênh liên huyện, liên xã			Kênh nội đồng		
					Tổng chiều dài	Trong đó: Kiên cố	Tỷ lệ %	Tổng chiều dài (km)	Trong đó: Kiên cố (km)	Tỷ lệ %
Toàn huyện		8.37	5.87	70%	-	-	-	8.37	5.87	70%
1	Kiên cố kênh Cửa Nghè - Đồng Bình, xã Dân Lý.	0.57	0.57	100%				0.57	0.57	100%
2	Kiên cố kênh Đồng Cón Tây đi kênh Trạm Bơm Thanh Xuân, xã Đồng Thắng.	1.10	1.10	100%				1.10	1.10	100%
3	Kiên cố kênh tưới tiêu từ thôn 8 cũ đi Đồng Năn giáp xã Khuyến Nông, xã Nông Trờng.	1.00	1.00	100%				1.00	1.00	100%
4	Kiên cố mương giữa Cây có Đồng Xá 1, xã Đồng Tiến.	1.00	1.00	100%				1.00	1.00	100%
5	Kiên cố kênh tưới từ xứ đồng Năm Tấn đi xứ đồng Cồn Xăng và kênh tưới từ xứ đồng Ngư Hạ đi xứ đồng Cây Kè, xã Thọ	1.20	1.20	100%				1.20	1.20	100%
6	Kiên cố kênh mương từ Cồn Gián đi Cồn Đình, tuyến kênh từ Bá Đặng đi Đồng Chỏi, tuyến kênh mương từ Trung Thành đi Sở Trong, xã Hợp	1.00	1.00	100%				1.00	1.00	100%
7	Kiên cố kênh Đồng Kha, xã Hợp Thắng	2.50	0	0%				2.50	0	0%



PHỤ LỤC 15: SỐ HỒ CHỨA HIỆN CÓ

(năm 2019)

(Kèm theo Công văn số 160/UBND-NN ngày 16/12/2019 của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Tên công trình	Tên đơn vị	Tổng số hồ chứa (cái)	Trong đó	
				Số hồ chứa có dung tích thiết kế > 10 tr. m ³	Số hồ chứa có dung tích thiết kế từ 5-10 tr. m ³
	Toàn huyện	0	36	0	1
I	Hồ chứa nước: Hđ ≥ 15m hoặc Wtrữ ≥ 3 tr.m³ hoặc 10m ≤ Hđ <15m và Lđập ≥ 500m hoặc 10m ≤ Hđ <15m và tràn có lưu lượng xả ≥ 2000m³/s.				
1	Khe Lũng	Thọ Bình	1	0	1
II	Hồ chứa nước: 10m ≤ Hđ (trừ trường hợp Lđập 500m, Qtràn <2000m³/s) hoặc 0,5tr.m³ ≤ Wtrữ <3tr.m³.				
2	Ngô Công	Thọ Sơn	1	0	0
3	Long Hùng	Hợp Tiến	1	0	0
4	Đông Bể	Triệu Thành	1	0	0
5	Ao Lốc	Triệu Thành	1	0	0
6	Nội Sơn	Hợp Lý	1	0	0
7	Đông Ngọn	Hợp Thành	1	0	0
III	Hồ chứa nước: 5m ≤ Hđ <10m hoặc 0,05 ≤ Wtrữ < 0,5tr.m³.				
8	Hòa Phú	Hợp Thành	1	0	0
9	Làng Tiên	Thọ Bình	1	0	0
10	Đập Nước Đá		1	0	0
11	Đập Bông Hời		1	0	0
12	Đập Đông Cáo		1	0	0
13	Sông Mốc		1	0	0
14	Ngọc Mép	Thọ Sơn	1	0	0
15	Dốc Đất	Thọ Sơn	1	0	0
16	Đập Quáng	Thọ Tiến	1	0	0
17	Đông Cổ		1	0	0
18	Quang Trung	Hợp Lý	1	0	0
19	Bến Đá		1	0	0
20	Đập 6/1		1	0	0
21	Đập Vạn Thắng	Hợp Tiến	1	0	0
22	Đập Đông Lầy		1	0	0
23	Ngọc Vành	Triệu Thành	1	0	0
24	Bình Định		1	0	0
25	Đông Chanh		1	0	0
26	Đập Đông Tôm		1	0	0
27	Đập Ông Hoat		1	0	0
28	Đập Nấp Mới		1	0	0
29	Đập Đập Lãng		1	0	0
30	Đập Hón Cạn		1	0	0
31	Đập Nông Dân		1	0	0
32	Đập Sông Sống		1	0	0
33	Phu Thôn	Hợp Thắng	1	0	0
34	Dọc Đông	Minh Sơn	1	0	0
35	Hồ Thoi	Bình Sơn	1	0	0
36	Khe Ngâm		1	0	0

PHỤ LỤC 06: DIỆN TÍCH CÂY TRỒNG CẠN ĐƯỢC TƯỚI TIẾT KIỆM NƯỚC
(năm 2019)

(Kèm theo Công văn số **3880** UBND-NN ngày **16/12/2019** của UBND huyện Triệu Sơn)

TT	Loại cây trồng	Diện tích gieo trồng (ha)	Diện tích được tưới tiết kiệm nước (*) (ha)			Xuất xứ của công nghệ	Tưới trong nhà kính, nhà lưới	
			Tổng	Tưới nhỏ giọt	Tưới phun mưa			Tưới ngầm
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+(7)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
III	Cây ăn quả	2.5	2.5		2.5		trong nước	
1	Cây bưởi	2.5	2.5		2.5			
IV	Rau màu, hoa	4.52	4.52		4.02		trong nước	x
1	Cây dưa vàng	0.5	0.5	0.5				
2	Cây màu	3.02	3.02		3.02			
3	Cây Hoa	1	1		1			
	Tổng cộng	7.02	7.02	0.50	6.52			